TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN B C** **THÀNH PHỐ H**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 396/2020/QĐST - HNGĐ	*Bình Chánh, ngày 30 tháng 06 năm 2020*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN B C TP. H

Căn cứ vào khoản 2 Điều 29, điểm b khoản 2 Điều 35, điểm h khoản 2 Điều 39, các Điều 212, 213, 361, 370, 371 và 397 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 55, 58, 59, 81, 82, 83 và Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Luật phí và lệ phí năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc dân sự thụ lý số 425/2020/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 06 năm 2020 về việc "Yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, thỏa thuận nuôi con, chia tài sản sau khi ly hôn" gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:

1. Bà Trần Thị B N, sinh năm 1991.

Địa chỉ: Ấp Nguyễn Điền, xã Vĩnh Hưng A, huyện V L, tỉnh B L

Tạm trú: Nhà số C4/8A ấp 3, xã T K, huyện B C, Thành phố H.

2. Ông Trần K T, sinh năm 1979.

Địa chỉ: Xóm 1, thôn 1, xã Hàm Đức, huyện H T B, tỉnh B T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Bà Trần Thị Bích Nương và ông Trần K T cùng yêu cầu Tòa án công nhận thuận tình ly hôn và hiện bà Trần Thị B N đang cư trú lại huyện B C, Thành phố H nên đây là việc dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện B C, Thành phố H theo quy định tại khoản 2 Điều 29, điểm b khoản 2 Điều 35, điểm h khoản 2 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về yêu cầu của đương sự:

- Xét về quan hệ hôn nhân: Tại biên bản hòa giải đoàn tụ không thành ngày 22/06/2020, các đương sự thống nhất trình bày

Các đương sự tự nguyện tiến đến hôn nhân và đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật vào ngày 22/12/2014.

Vợ chồng chung sống thường xảy ra mâu thuẫn, gây gỗ, cãi vã. Nguyên nhân là do bất đồng về quan điểm sống và mâu thuẫn tài chính.Việc mâu thuẫn dẫn đến cả hai đã sống ly thân từ năm 2018 cho đến nay.

Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, nếu tiếp tục sống chung cũng không hạnh phúc. Vì vậy, các đương sự yêu cầu Tòa án giải quyết công nhận thuận tình ly hôn.

Căn cứ Giấy chứng nhận kết hôn số 214/2014 quyển số 01/2014 của Ủy ban nhân xã Hàm Đức, huyện H T B, tỉnh B T cấp ngày 22/12/2014 thì có đù cơ sở để xác định các đương sự là vợ chồng hợp pháp.

Do tình trạng mâu thuẫn trong quan hệ hôn nhân giữa các đương sự là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên chấp nhận cho các đương sự ly hôn.

- Xét về quan hệ con chung: Căn cứ Giấy khai sinh số 77 quyển số 01/2015 ngày 02/04/2015 của ủy ban nhân dân xã Vĩnh Hưng A, huyện V L, tỉnh B L đã có đủ cơ sở để xác định: Các đương sự có một con chung là trẻ Trần Ngọc K H, Giới tính Nữ, sinh ngày 13 tháng 05 năm 2011.

Sau khi ly hôn các đương sự thỏa thuận thống nhất giao con chung cho bà N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Ông Trần K T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng/ tháng (Hai triệu đồng/tháng) vào ngày 10 hàng tháng. Bắt đầu thực hiện việc cấp dưỡng từ tháng 7/2020.

Thỏa thuận này của các đương sự là tự nguyện, không trái với chính sách, pháp luật của Nhà nước, không vi phạm đạo đức xã hội nên được chấp nhận.

Về tài sản chung: Các đương sự xác định tài sản chung tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không xem xét.

Về nợ chung: Các đương sự xác định không nợ ai và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không xem xét.

[3] Về lệ phí giải quyết việc dân sự: Các đương sự phải nộp theo quy định tại Điều 149 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 3 Điều 37 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập Biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị B N và ông Trần K T thuận tình ly hôn với nhau.

Giấy chứng nhận kết hôn số 214/2014 quyển số 01/2014 của Ủy ban nhân xã Hàm Đức, huyện H T B, tỉnh B T cấp ngày 22/12/2014 không còn giá trị pháp lý kể từ ngày quyết định này có hiệu lực pháp luật.

- Về con chung: Bà Trần Thị B N và ông Trần K T có một con chung tên Trần Ngọc K H, Giới tính Nữ, sinh ngày 13 tháng 05 năm 2011.

Sau khi ly hôn các đương sự thỏa thuận thống nhất giao con chung cho bà N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Ông Trần K T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng/ tháng (Hai triệu đồng/tháng) vào ngày 10 hàng tháng. Bắt đầu thực hiện việc cấp dưỡng từ tháng 7/2020 cho đến khi phát sinh các căn cứ làm chấm dứt nghĩa vụ cấp dưỡng theo quy định của pháp luật.

Các đương sự thực hiện việc giao nhận tiền cấp dưỡng tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Ông Trần K T có quyền và nghĩa vụ đi lại thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung. Vì lợi ích của con theo yêu cầu của một bên hoặc cả hai bên, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Bà Trần Thị B N và ông Trần K T xác định tài sản chung tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Trần Thị B N và ông Trần K T xác định không nợ chung ai và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Về lệ phí tòa án: Bà Trần Thị B N và ông Trần K T chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) lệ phí sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng lệ phí sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng lệ phí số AA/2019/0079311 ngày 01 tháng 06 năm 2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện B C; bà N và ông T đã nộp đủ lệ phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

THẨM PHÁN

Nơi nhận:
- VKSND huyện Bình Chánh;
- THA DS huyen Bình Chánh
- Các đương sự;
- Cơ quan đã thực hiện việc đăng ký kết hôn;
- Lưu hồ sơ vụ án

Âu Gia Vượng